

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0700793788-006

Đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 12 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 06 tháng 01 năm 2025

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Đại Cường, Thị Xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: **LÊ XUÂN CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *22/02/1978*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *125034877*

Ngày cấp: *23/06/2015*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Nội, Thôn Phù Lộc, Phường Phù Chấn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Nội, Thôn Phù Lộc, Phường Phù Chấn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MEATDELI HN**

Mã số doanh nghiệp: **0700793788**

Địa chỉ trụ sở chính: *Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Đại Cường, Thị Xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Khánh Ngọc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC MUA BÁN HÀNG HÓA

Số: 0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ban hành ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/06/2005;
- Căn cứ vào khả năng, nhu cầu và sự thỏa thuận của Hai Bên.

Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa này (“**Hợp đồng**”) được lập vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 bởi và giữa:

BÊN MUA : **CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD**
(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109826919 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2021 và đăng ký thay đổi tùy từng thời điểm)

Địa chỉ : Số 8 Nguyễn Văn Ngọc, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0109826919

Tài khoản số :

Mở tại ngân hàng :

Đại diện bởi : **PHÙNG VĂN DU**

Chức vụ : **Giám Đốc**

(Sau đây gọi là “**Bên A**”)

BÊN BÁN : **CÔNG TY TNHH MEATDELI HN – CHI NHÁNH HÀ NAM 02**

Địa chỉ : Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Mã số thuế : 0700793788-006

Tài khoản số : 19038146276014

Mở tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh

Đại diện bởi : Bà **MAI THỊ YẾN**

Chức vụ : **Giám Đốc Kinh Doanh Kênh B2B & HORECA**

Theo giấy ủy quyền số 09/2024/GUQ-MEAT-HN của Chủ tịch Công ty TNHH MEATDeli HN ký ngày 01/01/2024.

(Sau đây gọi là “**Bên B**”)

(**Bên A** và **Bên B** sau đây gọi chung là “**Hai Bên**” và gọi riêng là “**Bên**”)

Hai Bên đồng ý ký kết và thực hiện Hợp đồng này theo các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: MẶT HÀNG, GIÁ CẢ VÀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

- 1.1 Mặt hàng mà **Bên A** đồng ý và cam kết mua của **Bên B** và **Bên B** đồng ý bán cho **Bên A** là các mặt hàng với quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.



- 1.2 Bên B đồng ý bán cho Bên A theo số lượng trong từng Đơn đặt hàng của Bên A với sản lượng tối thiểu là 100kg cho một địa điểm giao hàng (“**Đơn đặt hàng**”). Trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác, Đơn đặt hàng của Bên A phải được gửi cho Bên B trước ít nhất 48 giờ (02 ngày) và trong thời gian làm việc (từ 08 giờ 00 phút đến trước 15 giờ 30 phút hàng ngày, trường hợp Bên A gửi Đơn đặt hàng ngoài thời gian làm việc nêu trên, thời điểm Bên B nhận được Đơn đặt hàng tính từ 08 giờ 00 phút của ngày kế tiếp) (trừ ngày nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định pháp luật) trước thời điểm giao hàng bằng fax, tin nhắn zalo, tin nhắn viber, email hoặc hình thức khác.
- 1.3 Xác nhận Đơn đặt hàng: Bên B có trách nhiệm xác nhận Đơn đặt hàng bằng fax, zalo, viber, email hoặc hình thức khác cho đại diện của Bên A trước ít nhất 24 giờ (01 ngày) trước thời điểm giao hàng nêu rõ số lượng hàng hóa sẽ giao cho Bên A cùng với các thỏa thuận khác theo Đơn đặt hàng mà Hai Bên thống nhất.
- 1.4 Để có cơ sở thực hiện, đầu mỗi có thẩm quyền gửi/nhận Đơn đặt hàng, xác nhận Đơn đặt hàng của mỗi Bên sẽ là đầu mỗi được đề cập tại Phụ lục 2 của Hợp đồng.
- 1.5 Đơn giá các mặt hàng theo quy định tại Điều 1.1 của Hợp đồng này được Bên B gửi cho Bên A bằng bảng báo giá mà Bên B đang áp dụng (“**Bảng báo giá**”) được Bên A xác nhận làm cơ sở thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc (trường hợp sau thời hạn 03 ngày làm việc nhưng Bên A vẫn chưa xác nhận hoặc không có phản hồi thì được xem là Bên A đã chấp nhận báo giá đó).
- 1.6 Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật Việt Nam liên quan đến hàng hóa, bao gồm: (i) nguồn gốc hàng hóa; (ii) chất lượng hàng hóa (trong đó bao gồm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm); (iii) bao bì, ghi nhãn hàng hóa; (iv) các hồ sơ, giấy chứng nhận, tài liệu cần có để hàng hóa được phép lưu hành (nếu pháp luật có quy định). Đồng thời, hàng hóa cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn mà Bên B công bố đối với loại hàng hóa đó tại thời điểm Bên A gửi Đơn đặt hàng và các tiêu chuẩn như được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 2: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

- 2.1 Địa điểm giao nhận hàng: Địa điểm giao, nhận hàng sẽ được Bên A nêu rõ trong từng Đơn đặt hàng. Nếu có thay đổi về địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B phải thông báo cho nhau trước ít nhất 02 ngày làm việc.
- 2.2 Thời gian giao, nhận hàng: Theo quy định tại Đơn đặt hàng được Hai Bên xác nhận.
- 2.3 Chi phí bốc xếp, vận chuyển: Bên B chịu toàn bộ chi phí vận chuyển và chi phí bốc xếp, dỡ hàng từ kho của Bên B đến địa điểm nhận hàng của Bên A hoặc theo sự thống nhất của Hai Bên.
- 2.4 Quy định về giao nhận hàng hóa:
 - a. Bên B cam kết giao hàng đúng số lượng và thời gian giao hàng như Hai Bên đã thống nhất và Bên A cam kết nhận hàng đúng và đầy đủ theo Đơn đặt hàng đã đặt.
 - b. Trong trường hợp giá trị hàng hóa thực nhận có khác biệt so với Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận thì Bên B có nghĩa vụ điều chỉnh giá trị Đơn đặt hàng và hóa đơn tài chính tương ứng theo giá trị hàng hóa được giao nhận thực tế trong vòng 02 ngày kể từ ngày được Bên A yêu cầu.
 - c. Bên B được xem là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi người đại diện nhận hàng của Bên A ký xác nhận đã nhận hàng hóa theo Đơn đặt hàng vào Biên bản giao nhận

hàng hóa ngay tại thời điểm giao nhận. Riêng đối với vấn đề chất lượng hàng hóa và các vấn đề khác không thể phát hiện được tại thời điểm giao nhận thì Bên B chỉ chịu trách nhiệm về các vấn đề này nếu do lỗi của Bên B gây ra.

d. Số lượng chênh lệch (nếu có) sẽ được trừ/cộng trực tiếp trên Đơn đặt hàng.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 **Hình thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như sau:

- Chủ tài khoản : CÔNG TY TNHH MEATDELI HN – CN HÀ NAM 02
- Số tài khoản : 19038146276014
- Ngân hàng : TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh.

3.2 **Chứng từ:** Bên B có trách nhiệm cung cấp các chứng từ sau cho Bên A:

- Trước thời điểm giao hàng ít nhất 24 giờ hoặc trước thời điểm Bên A phải thanh toán ít nhất 02 giờ, Bên B có trách nhiệm gửi xác nhận tổng số tiền tạm tính của từng Đơn đặt hàng cho Bên A qua email/zalo/viber và Bên A thanh toán cho Bên B dựa trên giá trị Đơn đặt hàng tạm tính.
- Sau khi giao, nhận hàng, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A hóa đơn tài chính.

3.3 **Phương thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị của Đơn đặt hàng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của Bên B chậm nhất là trước 16 giờ 00 phút của ngày hôm trước, trước ngày giao hàng (dự kiến) của Đơn đặt hàng. Đồng tiền thanh toán là tiền đồng Việt Nam (VND).

- Bên B có trách nhiệm xác nhận lại cho Bên A đã nhận được tiền thanh toán khi tiền thanh toán được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B;
- Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B nhưng tiền thanh toán chưa được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B trước 16 giờ 00 phút theo quy định tại khoản này do phụ thuộc vào hệ thống xử lý của ngân hàng, thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A gửi chứng từ chứng minh đã thực hiện lệnh chuyển tiền cho Bên B để có cơ sở xác nhận Bên A đã thanh toán cho Bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

4.1 Bên A có trách nhiệm thanh toán đúng và đầy đủ như Điều 3 của Hợp đồng này.

4.2 Bên A chịu trách nhiệm phân loại, vận chuyển, lưu kho, bảo quản, sử dụng hàng hoá theo đúng chủng loại hàng hoá và theo yêu cầu/hướng dẫn bảo quản trên nhãn hàng hóa của Bên B.

4.3 Bên A cam kết chỉ thực hiện việc kinh doanh, trao đổi, mua bán, phân phối lại hàng hóa theo đúng quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này trong phạm vi kinh doanh, và mục đích sử dụng hàng hóa được pháp luật cho phép. Không thay đổi quy cách hàng hóa ban đầu của sản phẩm để bán lại dưới bất kỳ hình thức nào kể cả hình thức rao bán, quảng cáo trên các trang mạng xã hội bao gồm nhưng không giới hạn như Zalo, Facebook, Instagram... và hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại cho bên thứ ba nhằm đảm bảo uy tín cho thương hiệu của Bên B. Để làm rõ, quy định nêu trên sẽ không áp dụng trong trường hợp Bên A sử dụng hàng hóa làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến và kinh doanh thành phẩm được tạo thành từ việc sản xuất, chế biến hàng hóa đó.

- 4.4 Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại hàng hóa cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào và miễn trừ toàn bộ trách nhiệm cho Bên B.
- 4.5 Không sử dụng thương hiệu “3F VIET” để gắn lên những sản phẩm tương tự, sản phẩm khác mà không phải do Bên B cung cấp vì bất kỳ mục đích gì.
- 4.6 Kiểm tra hàng hóa trước khi nhận hàng, Bên B sẽ không giải quyết bất cứ khiếu nại nào của Bên A về số lượng hàng hóa phát sinh sau khi phương tiện vận chuyển của Bên B đã ra khỏi địa điểm nhận hàng.
- 4.7 Phối hợp với Bên B để kiểm tra, đối soát, xác nhận công nợ hàng tháng.
- 4.8 Không được đơn phương hủy Đơn đặt hàng đã được Bên B xác nhận.
- 4.9 Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết và thỏa thuận trong Hợp đồng này và các phụ lục hợp đồng.
- 4.10 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

- 5.1 Bên B có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa theo nội dung của Hợp đồng này.
- 5.2 Bên B có trách nhiệm giao hàng đúng theo yêu cầu trên Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận.
- 5.3 Cử cán bộ của Bên B thực hiện đối chiếu công nợ hàng tháng.
- 5.4 Trong trường hợp xảy ra ngộ độc thực phẩm hoặc hàng hóa có lẫn dị vật như: kim loại, các loại vật cứng khác..., hàng hóa gặp các vấn đề khác gây nguy hiểm, gây tổn hại đến người tiêu dùng, trước tiên cả Hai Bên phải cùng nhau thông báo và hợp tác khắc phục hậu quả xảy ra trong thời gian sớm nhất, bảo đảm an toàn sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng cũng như hình ảnh, uy tín, thương hiệu của cả Hai Bên. Hai Bên thống nhất rằng:
 - a. Việc giải quyết trách nhiệm với người tiêu dùng sẽ theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định pháp luật khác có liên quan với vai trò của Bên B đối với hàng hóa là tổ chức sản xuất hàng hóa.
 - b. Việc giải quyết trách nhiệm giữa Hai Bên sẽ dựa trên kết luận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, có chức năng thẩm định, xác định, điều tra. Theo đó, nếu nguyên nhân là do Bên B thì Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A. Ngược lại, nếu nguyên nhân là do Bên A, kể cả do người quản lý, nhân viên, người lao động, nhân sự của Bên A gây ra (do bảo quản, lưu kho, sử dụng không đúng theo yêu cầu và hướng dẫn hoặc bất kỳ trường hợp/nguyên nhân nào khác do Bên A, người của Bên A) thì Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 6.1 Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - a. Do thỏa thuận của Hai Bên.
 - b. Kết thúc thời hạn theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này.
 - c. Khi một Bên bị đình chỉ hoạt động hoặc buộc chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bị tuyên bố phá sản theo quy định pháp

luật.

- d. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này.
 - e. Trường hợp một Bên vi phạm các nội dung trong Hợp đồng (Bên vi phạm) và không khắc phục được trong thời hạn hợp lý (tối đa là không quá 07 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo vi phạm từ Bên bị vi phạm thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo gửi Bên vi phạm.
- 6.2 Nếu một trong Hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày trước ngày chấm dứt.
- 6.3 Khi chấm dứt Hợp đồng, Hai Bên thống nhất rằng:
- a. Các Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận trước thời điểm Hợp đồng chấm dứt vẫn sẽ phải được Hai Bên thực hiện.
 - b. Sau khi bù trừ thanh toán, Bên có nghĩa vụ thanh toán phải thanh toán cho Bên còn lại các khoản nợ còn nợ Bên còn lại trong vòng 07 ngày kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.
 - c. Các vấn đề của hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này liên quan đến người tiêu dùng phát sinh sau thời điểm Hợp đồng chấm dứt thì Hai Bên vẫn phải có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung quy định tại các điều khoản của Hợp đồng.

ĐIỀU 7: PHẠT VI PHẠM

- 7.1 Bên B giao hàng không đạt chất lượng cho Bên A thì Bên B chịu phạt vi phạm 8% giá trị hàng hóa bị vi phạm.
- 7.2 Bên A không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không đúng hoặc chậm trễ thực hiện và/hoặc có bất kỳ hành vi vi phạm nào khác đối với nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ thanh toán cho Bên B) thì Bên A chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm.

ĐIỀU 8: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 8.1. Trong trường hợp một Bên vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng này (Bên vi phạm) thì ngoài việc phải nộp phạt theo quy định tại Điều 7 nêu trên thì Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại với những tổn thất mà Bên bị vi phạm phải gánh chịu. Bên bị vi phạm có trách nhiệm chứng minh các thiệt hại thực tế xảy ra.
- 8.2. Thời hạn thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên nào chậm thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại theo khoản này thì Bên đó phải chịu lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan, không lường trước được và nằm ngoài tầm kiểm soát của Hai Bên và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, dịch bệnh, động đất, bão lũ, lốc, sóng thần, sạt lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, bạo loạn, việc thay đổi chính sách, các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các thảm họa khác chưa lường hết được.

- 9.2 Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không bị xem là vi phạm Hợp đồng và do đó sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
 - Thông báo ngay cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 (ba) ngày sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;
 - Chứng minh sự kiện bất khả kháng và việc không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ hoặc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ là do sự kiện bất khả kháng và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh.
- 9.3. Việc không tuân thủ các nghĩa vụ nêu trên của Bên bị ảnh hưởng sẽ được coi là hành vi vi phạm quy định tại Hợp đồng này.
- 9.4. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không vi phạm nghĩa vụ thông báo, nghĩa vụ khắc phục và/hoặc nghĩa vụ chứng minh.
- 9.5. Nếu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể khắc phục được thì một trong Hai Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản thông báo trước cho Bên kia ít nhất 05 (năm) ngày. Khi đó, Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu Bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện và/hoặc Bên chưa thực hiện nghĩa vụ phải hoàn trả lại những khoản đã nhận trước đó do nghĩa vụ chưa được thực hiện.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp có tranh chấp xảy ra, Hai Bên cùng bàn bạc tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần thương lượng. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh mà Hai Bên không thể tự thương lượng, hoà giải được thì mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bởi Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 11: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được tự động gia hạn mỗi lần thêm 01 (một) năm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Sau khi Hợp đồng hết hạn nếu Hai Bên đã thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng, Hai Bên không có ý kiến hoặc khiếu nại gì thì Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý không cần lập văn bản.

ĐIỀU 12: QUY ĐỊNH VỀ CHỐNG HỐI LỘ

- 12.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng Tổng giám đốc/Giám đốc, cán bộ, nhân viên, người lao động, đại lý hoặc bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Bên B hoặc được Bên B chỉ định (gọi chung là "**Người Của Bên B**") liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A sẽ không hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, trích thưởng, hoặc khoản báo đáp bất hợp pháp hoặc bất kỳ các lợi ích bằng tài sản/bằng tiền/hiện vật để gây ảnh hưởng (gọi chung là "**Hối Lộ**"), cho bất kỳ Tổng giám đốc/Giám đốc, nhân viên, người lao động hoặc đại diện của Bên A (gọi chung là "**Người Của Bên A**") hoặc thông qua bất kỳ bên thứ ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích

riêng như được ưu tiên ký Hợp đồng hoặc Đơn đặt hàng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng, và/hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác. Các hành vi Hối Lộ theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi thực hiện Hợp đồng và sau khi chấm dứt Hợp đồng này.

- 12.2. Để tránh hiểu nhầm, Hai Bên thống nhất rằng các khoản chiết khấu, giảm giá được quy định tại Hợp đồng và Đơn đặt hàng hoặc bằng các thông báo gửi tới Bên A không được xem là khoản Hối Lộ.
- 12.3. Quy định chống Hối Lộ trên đây cũng áp dụng tương tự cho Bên A và Người Của Bên A. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A (cấp trên quản lý của người đó hoặc người có thẩm quyền xử lý của Bên A) và cung cấp cho Bên A: thông tin người có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ; các tin nhắn, mail, bản ghi âm hoặc các bằng chứng khác chứng minh hành vi đòi Hối Lộ. Bên A và Người Của Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu vi phạm quy định chống Hối Lộ này, chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 13.1 Mọi sửa đổi, bổ sung đối với nội dung của Hợp đồng phải được Hai Bên thỏa thuận và thống nhất bằng văn bản có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của Hai Bên (gọi là Phụ lục Hợp đồng). Phụ lục Hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 13.2 Khi Hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau hoặc không rõ ràng thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất, mục đích của Hợp đồng. Nếu có điều khoản nào trong Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích và áp dụng theo hướng có lợi cho Bên B. Các lỗi về hình thức như chính tả, định dạng, định nghĩa, viết hoa, viết tắt, đánh số thứ tự, sử dụng ký hiệu, tiếng nước ngoài, v.v... (nếu có) có thể được chấp nhận nếu không ảnh hưởng đến nội dung của Hợp đồng này và ý chí chung của Hai Bên.
- 13.3 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.



PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH HÀNG HÓA

(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ngày 01 tháng 01 năm 2025 (“Hợp đồng”), Bên A đồng ý mua các hàng hóa chi tiết dưới đây:

1. Tên hàng hóa:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Bao bì đóng gói	Giá bán (VND/kg)
1	3F Cánh gà	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
2	3F Má đùi gà tháo khớp	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
3	3F Phi lê ức gà không da	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
4	3F Đùi gà tháo khớp	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
5	3F Má đùi gà rút xương	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
6	3F Đùi tỏi gà	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
7	3F Gà bông 1 (cắt đầu cổ, chân)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
8	3F Gà bông 2 (cắt đầu cổ, chân, cánh)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
9	3F Gà ta loại 2	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
10	3F Gà ta	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
11	3F Ưc gà	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
12	3F Đùi gà rút xương	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
13	3F Đùi gà Góc tư chế	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
14	3F Phi lê ức gà có da	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng



2. Quy cách đóng gói:

- Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A phải được sản xuất theo đúng tiêu chuẩn và đóng gói theo mẫu mã đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đúng mẫu thực phẩm Bên A đã duyệt mua.
- Trọng lượng của thực phẩm ghi trên bao bì (đối với loại đóng gói) phải chính xác. Khi nhận hàng, Bên A có quyền kiểm tra bằng cách cân lại các thực phẩm này. Nếu trọng lượng không chính xác thì ngoài việc Bên B chịu phạt vi phạm theo Điều 7 Hợp đồng, Bên A sẽ xác nhận và thanh toán theo trọng lượng thực tế Bên B đã giao.

3. Hạn sử dụng:

Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A khi giao hàng không được nhỏ hơn 30% hạn sử dụng và còn ít nhất 03 (ba) ngày hạn sử dụng đối với những hàng hóa có hạn sử dụng trên

07 ngày và/hoặc còn trong hạn sử dụng theo tiêu chuẩn đã công bố của Bên B đối với những hàng hóa có hạn sử dụng 02 ngày.

4. Bảo quản:

Trước khi sử dụng, Bên A luôn phải bảo quản hàng hóa sau khi nhận được từ Bên B ở điều kiện nhiệt độ từ 0-4 °C đối với hàng mát và -18 °C đối với hàng đông lạnh.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC 2

ĐẦU MỐI LIÊN LẠC VÀ NGUYÊN TẮC TRAO ĐỔI THÔNG TIN

(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ngày 01 tháng 01 năm 2025)

1. Thông tin liên lạc

Đầu mối liên lạc của Bên A	Đầu mối liên lạc của Bên B
Họ và tên: Trần Tùng Lâm Số điện thoại: 0913200164	Họ và tên: Bùi Hoàng Hà Số điện thoại: 0912 093153 Email: habh@mml.masangroup.com

Các đầu mối liên lạc nêu trên của mỗi Bên có thể thay đổi bằng thông báo của Bên có thay đổi cho Bên còn lại. Việc thay đổi chỉ có hiệu lực khi Bên còn lại đã nhận được thông báo từ Bên có thay đổi.

2. Nguyên tắc trao đổi thông tin

- a. Thông báo: Hình thức thông báo giữa Hai Bên: tất cả các thông báo sẽ được gửi qua hình thức như sau:
- Gửi qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp. Khi bưu điện không phát thư được vì bất cứ lý do gì thì Bên thông báo sẽ thông tin cho Bên kia được biết và gửi thông báo bằng thư điện tử (email), tin nhắn (sms, zalo, viber) cho Bên kia.
 - Gửi qua thư điện tử theo địa chỉ thư điện tử đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục này.
 - Gửi tin nhắn (sms, zalo, viber) theo số điện thoại đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục.
- b. Hai Bên thống nhất rằng, các thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại được coi là đã nhận nếu gửi đến đúng địa chỉ, đúng tên người nhận thông báo, đúng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại Điểm a nêu trên và thời gian được xác định như sau:
- Khi giao trực tiếp: là thời điểm gửi và có chữ ký của người nhận thông báo;
 - Khi gửi qua bưu điện: sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đóng dấu của bưu điện;
 - Khi gửi bằng thư điện tử: là thời điểm gửi thư điện tử thành công;
 - Khi gửi tin nhắn: là thời điểm gửi tin nhắn thành công.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.



Certificate VN23/00000038

This is to certify that

MEATDELI HN CO., LTD – HA NAM BRANCH 02

Lot CN-02, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province, Vietnam

SITE CODE 1455750

has been assessed and certified as meeting the requirements of

Global Standard Food Safety

Issue 9: August 2022

Achieved Grade: B+

Audit Programme: Unannounced (1 in 3)

For the following activities:

Slaughtering and Processing of Chilled Chicken Product (Cutting, Cleaning of Meat and Offal) Packing in Plastic Bags, Plastic Trays and Plastic Film.

EXCLUSIONS: None

Product Categories: 2

AUDITOR NUMBER: 21750

Date of Evaluation: 05 November 2024

Certificate Issue Date: 09 December 2024

Re-Evaluation Due Date 26 December 2025

Certificate Expiry Date: 06 February 2026

This certificate supersedes all other certificates bearing this certificate number with earlier certificate issue dates.

If you would like to give feedback on the BRCGS Standard or the audit process directly to BRCGS, please contact: enquiries@brcgs.com or use the BRCGS reporting system at <https://tellusbrcgs.whistleblownetwork.net>. To verify certificate validity, please visit <https://directory.brcgs.com>.



L. Moran

Authorised by

Liz Moran

Business Manager

This certificate remains the property of

SGS United Kingdom Ltd

Rossmore Business Park, Ellesmere Port, Cheshire, CH65 3EN, UK

t +44 (0)151 350-6666 - www.sgs.com



This document is an authentic electronic certificate for Client' business purposes use only. Printed version of the electronic certificate are permitted and will be considered as a copy. This document is issued by the Company subject to SGS General Conditions of certification services available on [Terms and Conditions](#) | SGS. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdictional clauses contained therein. This document is copyright protected and any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

CERTIFICATE

OR COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH HÀ NAM
HA NAM AGRO FORESTRY FISHERIES QUALITY ASSURANCE SUB DEPARTMENT

Cơ sở/Establishment: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

Địa chỉ/Address: Lô CN-02, KCN Đồng Văn IV, X. Đại Cường, H. Kim Bảng, T. Hà Nam

Điện thoại/Tel: 02263566688

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

1. Giết mổ lợn, gà
2. Sơ chế, chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt

Số cấp/Number: 72/2023/QLCL-HNa
Có hiệu lực đến ngày 28 tháng 11 năm 2026
Valid until date 28 month 11 year 2026

Hà Nam/Ha Nam, ngày/day 28 tháng/month 11 năm/year 2023

CHI CỤC TRƯỞNG/Manager



Đặng Phan Sơn/ Dang Phan Son



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số/No.: 56179/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Gà tươi MEATDELI - Thịt gà mát (LOT 16102441)
MEATDELI Fresh Chicken - Chilled Chicken (LOT 16102441)
2. Mã số mẫu/Sample code: 102412353/DV.1
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đựng trong khay nhựa, 515 g/khay.
Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C. Số lượng: 2.
NSX: 161024 - HSD: 201024.
Intact is put in trays, 515 g/tray.
Sample temperature at the received time is 4 °C. Quantity: 2.
MFG: 161024 - EXP: 201024
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Sample storage time: Không có mẫu lưu
No storage sample
6. Ngày nhận mẫu
Sample received date: 16/10/2024
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 16/10/2024 - 23/10/2024
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN - 02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường,
Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
MEATDELI HN COMPANY LIMITED - HA NAM 02 BRANCH
Address: Lot CN - 02, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Hamlet,
Kim Bang Commune, Ha Nam Province, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật
Physicochemical and Microbiological tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ND (LOD: 1)
9.2*	<i>Salmonella</i> spp.	CFU/g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ND (eLOD ₅₀ : 1)
9.3*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Total plate count	CFU/g	TCVN 4884-2:2015	2,6 x 10 ²
9.4*	Hàm lượng Cadmi Cadmium content	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,004)
9.5*	Hàm lượng Chì Lead content	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.6	Hàm lượng 2,4 - D 2,4 - D content	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATV/STPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.7	Hàm lượng Acephate <i>Acephate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.8	Hàm lượng Acetamidrid <i>Acetamidrid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.9*	Hàm lượng Albendazole <i>Albendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.10	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin <i>Aldrin & Dieldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.11	Hàm lượng Ametoctradin <i>Ametoctradin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.12	Hàm lượng Aminopyralid <i>Aminopyralid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.13	Hàm lượng Avilamycin <i>Avilamycin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.14	Hàm lượng Azoxystrobin <i>Azoxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.15	Hàm lượng Bentazone <i>Bentazone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.16	Hàm lượng Benzovindiflupyr <i>Benzovindiflupyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.17*	Hàm lượng Benzyl penicilin <i>Benzyl penicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5)
9.18	Hàm lượng Beta-cyfluthrin <i>Beta-cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.19	Hàm lượng Bifenazate <i>Bifenazate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.20	Hàm lượng Bitertanol <i>Bitertanol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.21	Hàm lượng Boscalid <i>Boscalid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.22	Hàm lượng Carbendazim <i>Carbendazim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.23	Hàm lượng Carbosulfan <i>Carbosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.24*	Hàm lượng Chloramphenicol <i>Chloramphenicol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.002 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,03)
9.25	Hàm lượng Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.26	Hàm lượng Chlordane <i>Chlordane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.27	Hàm lượng Chlormequat <i>Chlormequat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.28	Hàm lượng Chlorothalonil <i>Chlorothalonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.29	Hàm lượng Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.30	Hàm lượng Chlorpyrifos- methyl <i>Chlorpyrifos-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.31*	Hàm lượng Chlortetracyclin <i>Chlortetracycline content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 5,0)
9.32*	Hàm lượng Clenbuterol <i>Clenbuterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,03)
9.33	Hàm lượng Clethodim <i>Clethodime content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.34	Hàm lượng Clofentezine <i>Clofentezine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.35	Hàm lượng Clothianidin <i>Clothianidin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.36*	Hàm lượng Colistin <i>Colistin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10)
9.37	Hàm lượng Cyantraniliprole <i>Cyantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.38	Hàm lượng Cycloxydim <i>Cycloxydim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.39	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.40	Hàm lượng Cypermethrins (bao gồm alpha-and zeta- cypermethrin) <i>Cypermethrin content</i> <i>(including alpha- and zeta- cypermethrin)</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.41	Hàm lượng Cyproconazole <i>Cyproconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.42	Hàm lượng Cyprodinil <i>Cyprodinil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.43	Hàm lượng Cyromazine <i>Cyromazine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.44*	Hàm lượng Danofloxacin <i>Danofloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.45	Hàm lượng DDT <i>DDT content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.46	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10)
9.47	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.48	Hàm lượng Diazinon <i>Diazinon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.49	Hàm lượng Dicamba <i>Dicamba content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.50	Hàm lượng Dichlobenil <i>Dichlobenil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.51	Hàm lượng Dichlorvos <i>Dichlorvos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.52*	Hàm lượng Diclazuril <i>Diclazuril content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.53	Hàm lượng Difenconazole <i>Difenconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.54	Hàm lượng Diflubenzuron <i>Diflubenzuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.55*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.56	Hàm lượng Dimethenamid-P <i>Dimethenamide-P content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.57	Hàm lượng Dimethipin <i>Dimethipin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.58	Hàm lượng Dimethoate <i>Dimethoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.59	Hàm lượng Dimethomorph <i>Dimethomorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.60	Hàm lượng Dinotefuran <i>Dinotefuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.61	Hàm lượng Diquat <i>Diquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.62	Hàm lượng Disulfoton <i>Disulfoton content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.63	Hàm lượng Dithianon <i>Dithianone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.64	Hàm lượng Dithiocarbamate <i>Dithiocarbamate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.205 (GC-MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.65	Hàm lượng Endosulfan <i>Endosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.66	Hàm lượng Endrin <i>Endrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.67*	Hàm lượng Erythromycin <i>Erythromycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.68	Hàm lượng Esfenvalerate <i>Esfenvalerate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.69	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.70	Hàm lượng Etofenprox <i>Etofenprox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.71	Hàm lượng Famoxadone <i>Famoxadone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.72	Hàm lượng Fenamidone <i>Fenamidone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.73	Hàm lượng Fenamiphos <i>Fenamiphos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.74	Hàm lượng Fenbuconazole <i>Fenbuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.75	Hàm lượng Fenbutatin oxide <i>Fenbutatin oxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.76	Hàm lượng Fenitrothion <i>Fenitrothion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.77	Hàm lượng Fenpropathrin <i>Fenpropathrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.78	Hàm lượng Fenpropimorph <i>Fenpropimorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.79	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.80*	Hàm lượng Flubendazole <i>Flubendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.81	Hàm lượng Fludioxonil <i>Fludioxonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.82*	Hàm lượng Flumequine <i>Flumequine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.83	Hàm lượng Fluopicolide <i>Fluopicolide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.84	Hàm lượng Fluopyram <i>Fluopyram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.85	Hàm lượng Flusilazole <i>Flusilazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.86	Hàm lượng Flutolanil <i>Flutolanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.87	Hàm lượng Fluxapyroxad <i>Fluxapyroxad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.88	Hàm lượng Glufosinate-ammonium <i>Glufosinate-ammonium content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.89	Hàm lượng Glyphosate <i>Glyphosate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.90	Hàm lượng Haloxyfop <i>Haloxyfop content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.91	Hàm lượng Heptachlor <i>Heptachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.92	Hàm lượng Hexythiazox <i>Hexythiazox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.93	Hàm lượng Imazamox <i>Imazamox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.94	Hàm lượng Imazapic <i>Imazapic content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.95	Hàm lượng Imazapyr <i>Imazapyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.96	Hàm lượng Imidacloprid <i>Imidacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.97	Hàm lượng Indoxacarb <i>Indoxacarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.98	Hàm lượng Isopyrazam <i>Isopyrazam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.99	Hàm lượng Isoxaflutole <i>Isoxaflutole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.100	Hàm lượng Kresoxim-methyl <i>Kresoxime-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.101*	Hàm lượng Levamisole <i>Levamisole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.102*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.103	Hàm lượng Lindan <i>Lindane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.104	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.105	Hàm lượng Melengestrol acetate <i>Melengestrol acetate content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.106	Hàm lượng Mesotrione <i>Mesotrione content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.107	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.108	Hàm lượng Methidathion <i>Methidathion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.109	Hàm lượng Methomyl <i>Methomyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.110	Hàm lượng Methoprene <i>Methoprene content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.111	Hàm lượng Methoxyfenozide <i>Methoxyfenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.112	Hàm lượng Metrafenone <i>Metrafenone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.113*	Hàm lượng Monensin <i>Monensin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.114	Hàm lượng Myclobutanil <i>Myclobutanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.115*	Hàm lượng Narasin <i>Narasin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.116*	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.117*	Hàm lượng Nicarbazin <i>Nicarbazin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.118	Hàm lượng Novaluron <i>Novaluron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.119	Hàm lượng Oxamyl <i>Oxamyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.120	Hàm lượng Oxydemeton- methyl <i>Oxydemeton-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.121*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracycline content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 5,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.122	Hàm lượng Paraquat <i>Paraquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.123	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.124	Hàm lượng Penthiopyrad <i>Penthiopyrad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.125	Hàm lượng Permethrin <i>Permethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.126	Hàm lượng Phorate <i>Phorate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.127	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.128	Hàm lượng Pirimicarb <i>Pirimicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.129	Hàm lượng Pirimiphos methyl <i>Pirimiphos methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.130*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin <i>Procaine Benzylpenicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5)
9.131	Hàm lượng Prochloraz <i>Prochloraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.132	Hàm lượng Profenofos <i>Profenofos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.133	Hàm lượng Propamocarb <i>Propamocarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.134	Hàm lượng Propargite <i>Propargite content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.135	Hàm lượng Propiconazole <i>Propiconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.136	Hàm lượng Pyraclostrobin <i>Pyraclostrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.137	Hàm lượng Quinoxifen <i>Quinoxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.138	Hàm lượng Quintozene <i>Quintozene content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.139*	Hàm lượng Ractopamine <i>Ractopamine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,03)
9.140*	Hàm lượng Salbutamol <i>Salbutamol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,03)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.141*	Hàm lượng Sarafloxacin <i>Sarafloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.142	Hàm lượng Sedaxane <i>Sedaxane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.143*	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.144	Hàm lượng Spinetoram <i>Spinetoram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.145	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.146*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.147	Hàm lượng Spirotetramat <i>Spirotetramat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.148*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.149*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.150	Hàm lượng Sulfoxaflor <i>Sulfoxaflor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.151	Hàm lượng Tebuconazole <i>Tebuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.152	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.153	Hàm lượng Terbufos <i>Terbufos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.154*	Hàm lượng Tetracyclin <i>Tetracycline content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 5,0)
9.155*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.156	Hàm lượng Thiacloprid <i>Thiacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.157	Hàm lượng Thiamethoxam <i>Thiamethoxam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.158*	Hàm lượng Tilmicosin <i>Tilmicosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.159	Hàm lượng Triadimefon <i>Triadimefon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.160	Hàm lượng Triadimenol <i>Triadimenol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.161	Hàm lượng Trifloxystrobin <i>Trifloxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.162	Hàm lượng Trinexapac-ethyl <i>Trinexapac-ethyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.163*	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.164	Hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi <i>Volatile Base Nitrogen content</i>	mg/100g	NIFC.02.M.375	23,1

Ghi chú: eLOD₅₀ là giới hạn phát hiện LOD₅₀ ước tính với xác suất phát hiện là 50%
LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử
KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
Note eLOD₅₀: estimated limit of detection at 50%
LOQ: limit of quantification of the method
ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

Hà Nội, 23/10/2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
PP. DIRECTOR GENERAL
DEPUTY DIRECTOR



TS. Lê Thị Phương Thảo
Le Thi Phuong Thao, PhD.

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 001/3FVF/2021

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT

Địa chỉ: Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 088.694.80.68

Fax: 028 38274115

E-mail: info@3fvietfood.com

Mã số doanh nghiệp: 3702460204

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: GÀ TƯƠI 3F

2. Thành phần: 100% gà tươi

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 4 ngày kể từ ngày sản xuất (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc), tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Qui cách đóng gói
1	3F Chân gà	4	Đóng khay
2	3F Đùi góc tư	4	Đóng khay
3	3F Cánh chữ V	4	Đóng khay
4	3F Cánh gà	4	Đóng khay
5	3F Sụn Ức Gà	4	Đóng khay
6	3F Đùi tỏi	4	Đóng khay
7	3F Má đùi	4	Đóng khay
8	3F File ức có da	4	Đóng khay
9	3F Xương đùi gà	4	Đóng khay
10	3F Xương ức	4	Đóng khay
11	3F File ức không da	4	Đóng khay
12	3F Đùi Gà Tháo Khớp	4	Đóng khay
13	3F Combo cánh đùi tỏi	4	Đóng khay
14	3F Combo cánh má đùi	4	Đóng khay
15	3F Combo cánh xương đùi	4	Đóng khay
16	3F Lòng gà	4	Đóng khay

17	3F Tim gà	4	Đóng khay
18	3F Mề gà	4	Đóng khay
19	3F Cánh tỏi gà	4	Đóng khay
20	3F Cánh giữa gà	4	Đóng khay
21	3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	4	Đóng khay
22	3F Ức nguyên xương	4	Đóng khay
23	3F Chân gà rút xương	4	Đóng khay
24	3F Fillet má đùi không da	4	Đóng khay
25	3F Chân gà túi	4	Túi PA hút chân không
26	3F Đùi gà góc tư túi	4	Túi PA hút chân không
27	3F Ức gà có xương túi	4	Túi PA hút chân không
28	3F Cánh gà túi	4	Túi PA hút chân không
29	3F Cánh tỏi túi	4	Túi PA hút chân không
30	3F Cánh giữa túi	4	Túi PA hút chân không
31	3F Gà tươi nguyên con túi xách	4	Túi PA hút chân không
32	3F Gà bông 2	4	Túi PA hút chân không
33	3F Đùi tỏi túi	4	Túi PA hút chân không
34	3F Má đùi túi	4	Túi PA hút chân không
35	3F File Ức gà phi lê có da túi	4	Túi PA hút chân không
36	3F Xương Ức túi	4	Túi PA hút chân không
37	3F File Ức không da túi	4	Túi PA hút chân không
38	3F Má đùi cắt túi	4	Túi PA hút chân không
39	3F Combo cánh đùi tỏi túi	4	Túi PA hút chân không
40	3F Phile Ức không da cắt vuông	4	Túi PA hút chân không
41	3F Phile Ức không da cắt sợi	4	Túi PA hút chân không
42	3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	4	Túi PA hút chân không

4. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ 0 °C – 4 °C và các thông tin cụ thể quy định tại nhãn sản phẩm (nếu có).

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

– Quy cách đóng gói:

Đóng gói sẵn hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không, túi PE hoặc đóng khay.

2

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty.

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT (“Công Ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

– Chất liệu bao bì:

Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.

Bao bì ngoài: Thùng carton hoặc theo yêu cầu khách hàng.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

– Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (ký hiệu AC)

Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

– Công ty TNHH MeatDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02 (ký hiệu AB)

Lô CN – 02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (đính kèm Phụ lục - Danh mục chi tiết chỉ tiêu và mức công bố)

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Thông tư 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
- Thông tư 50/2016/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa.
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



NGUYỄN QUỐC TRUNG

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty.

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“Công Ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

Phụ lục

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

(Đính kèm Bản tự công bố số 001/3FVF/2021)

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT	NHÓM SẢN PHẨM	Số TCCS: 001/3FVF/2021
	GÀ TƯƠI 3F	Có hiệu lực từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố sản phẩm

1. Các chỉ tiêu cần quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	3F Chân gà	Chân gà nguyên cái, đã lột sạch lớp sừng bên ngoài, cắt đúng khớp, loại bỏ gân tua rua. Không có: lớp da vàng, gãy xương, tụ máu, ghê chân, chân chì và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi góc tư	Đùi gà góc tư được chế dọc theo xương sống bao gồm 1 đùi tỏi, 1 má đùi và 1/2 xương hông, dính liền nhau. Không có: phao câu, lông, vết bầm tím, xương gãy, phần da không có thịt và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh chữ V	Cánh gà chữ V là phần cánh giữa gà và cánh gà chóp, dính liền nhau, cắt đúng khớp. Không có: gãy xương, lông, lớp da vàng, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh gà	Cánh gà nguyên cái được cắt tại vị trí khớp nối cánh với phần thân. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Sụn Úc Gà	Sụn gà được cắt từ xương ức gà. Không có: xương, mỡ, dính nhiều thịt và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi tỏi	Đùi tỏi gà nguyên cái. Không có: lông, lớp da vàng, bầm tím, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Má đùi	Má đùi gà nguyên miếng có xương lưng. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức có da	Phi lê ức gà là phần ức gà nguyên miếng có da.

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty.

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, lớp da vàng, xương, sụn, bầm, ức cơ xanh và tạp chất quan sát được bằng mắt
		3F Xương đùi gà	Xương đùi gà bao gồm xương đùi và xương má đùi. Không có: xương gãy và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Xương ức	Xương ức gà chẻ là phần xương còn lại sau khi lấy đi phần thịt ức gà, được chẻ đôi dọc theo xương sống. Không có: phổi và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức không da	Phi lê ức gà không da là phần ức gà nguyên. Không có: xương, sụn, da, lông, cơ xanh, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	Đùi gà tháo khớp là phần má đùi và đùi tới dính liền nhau. Không có: lông, lớp da vàng, phao câu, mỡ rìa và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh đùi tới	Combo cánh đùi tới gà gồm cánh gà nguyên cái và đùi tới gà nguyên cái. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh má đùi	Combo cánh má đùi gà bao gồm cánh gà nguyên cái và má đùi gà cắt miếng. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh xương đùi	Combo cánh xương gà bao gồm cánh gà nguyên cái và xương má đùi gà. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Lòng gà	Lòng gà bao gồm: tim gà nguyên quả, gan gà nguyên bộ và mề gà. Không: dập nát, dấu hiệu bệnh gia cầm (viêm dạ dày cơ xuất hiện chấm đỏ ở mề, gan nổi khối u, gan có đốm trắng, gan và mề có màng đặc bao phủ...) và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Tim gà	Tim gà nguyên quả. Không: dập nát, dính mỡ dây, xuất huyết, nang, bầm tím, cục máu đông, có dấu hiệu bệnh gia cầm và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Mề gà	Không có: màng bên trong mề, dấu hiệu bệnh gia cầm (viêm dạ dày cơ xuất hiện chấm đỏ;

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			màng đặc bao phủ mê; ...) và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh tỏi gà	Cánh tỏi gà là đoạn đầu của cánh gà nối giữa xương ức gà và đoạn cánh gà khúc giữa, được cắt đúng khớp. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh giữa gà	Cánh giữa gà là đoạn nối giữa cánh tỏi gà và cánh gà chóp, được cắt đúng khớp. Không có: gãy xương, lông, lớp da vàng, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	Cánh đầu gà là phần nằm ở đuôi cánh gà, nối với cánh gà khúc giữa, được cắt đúng khớp. Không có: xương cánh gãy, lông, lớp da vàng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Ưc nguyên xương	Ưc gà nguyên tảng có da được chế đôi dọc theo xương sống. Bao gồm sụn giữa 2 lớp cơ, phần xương sườn phải còn nguyên vẹn. Không có: lông, lớp da vàng, sót nội tạng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Chân gà rút xương	Chân gà nguyên cái, đã lột sạch lớp sừng bên ngoài, cắt đúng khớp, loại bỏ gân tua rua. Không có: xương, lớp da vàng, tụ máu, ghê chân, chân chì và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Fillet má đùi không da	Má đùi gà nguyên miếng. Không có: da, màng mỡ, xương, sụn, cơ xanh, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Chân gà túi	Chân gà nguyên cái, đã lột sạch lớp sừng bên ngoài, cắt đúng khớp, loại bỏ gân tua rua. Không có: lớp da vàng, gãy xương, tụ máu, ghê chân, và tạp chất quan sát được bằng mắt. Không lấy chân màu đen (chân chì).
		3F Đùi gà góc tư túi	Đùi gà góc tư được chế dọc theo xương sống bao gồm 1 đùi tỏi, 1 má đùi và 1/2 xương hông, dính liền nhau. Không có: phao câu, lông, vết bầm tím, xương gãy, phần da không có thịt và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Ưc gà có xương túi	Ưc gà nguyên tảng có da được chế đôi dọc theo xương sống. Bao gồm sụn giữa 2 lớp cơ, phần xương sườn phải còn nguyên vẹn.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, lớp da vàng, sót nội tạng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh gà túi	Cánh gà nguyên cái được cắt tại vị trí khớp nối cánh với phần thân. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh tỏi túi	Cánh tỏi gà là đoạn đầu của cánh gà nối giữa xương ức gà và đoạn cánh gà khúc giữa, được cắt đúng khớp. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh giữa túi	Cánh giữa gà là đoạn nối giữa cánh tỏi gà và cánh gà chóp, được cắt đúng khớp. Không có: gãy xương, lông, lớp da vàng, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	Gà nguyên con. Không có: lông, lớp da vàng, lớp sừng vàng, gãy chân, sót nội tạng, bong da và tạp chất quan sát được bằng mắt
		3F Gà bông 2	Gà nguyên con Không có: chân, đầu cổ, phao câu, nội tạng, lông, lớp da vàng, lớp sừng vàng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi tỏi túi	Đùi tỏi gà nguyên cái. Không có: lông, lớp da vàng, bầm tím, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Má đùi túi	Má đùi gà nguyên miếng có xương lưng (được hiệu là 1 bên má đùi gà đính kèm ½ xương lưng) Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức gà phi lê có da túi	Phi lê ức gà là phần ức gà nguyên miếng có da. Không có: lông, lớp da vàng, xương, sụn, bầm, ức cơ xanh và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Xương ức túi	Xương ức gà chẻ là phần xương còn lại sau khi lấy đi phần thịt ức gà, được chẻ đôi dọc theo xương sống. Không có: phổi và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức không da túi	Phi lê ức gà không da là phần ức gà nguyên miếng. Không có: xương, sụn, da, lông, cơ xanh, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F Má đùi cắt túi	Má đùi gà nguyên miếng có xương lưng cắt làm đôi, chiều cắt vuông góc với xương má đùi. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	Combo cánh đùi tỏi gà gồm cánh gà nguyên cái và đùi tỏi gà nguyên cái. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Phile ức không da cắt vuông	Không còn xương và thịt bầm, không có tạp chất lạ
		3F Phile ức không da cắt sợi	Không còn xương và thịt bầm, không có tạp chất lạ
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	Thịt má đùi không xương không da cắt miếng
2	Mùi	3F Chân gà	Mùi đặc trưng của thịt gà sống, có thể có hoặc không mùi Chlorine nồng độ thấp, không có mùi lạ.
		3F Đùi góc tư	
		3F Cánh chữ V	
		3F Cánh gà	
		3F Sụn Ức Gà	
		3F Đùi tỏi	
		3F Má đùi	
		3F File ức có da	
		3F Xương đùi gà	
		3F Xương ức	
		3F File ức không da	
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	
		3F Combo cánh đùi tỏi	
		3F Combo cánh má đùi	
		3F Combo cánh xương đùi	
		3F Lòng gà	
		3F Tim gà	
		3F Mề gà	
		3F Cánh tỏi gà	
		3F Cánh giữa gà	
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	
		3F Ức nguyên xương	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F Chân gà rút xương	
		3F Fillet má đùi không da	
		3F Chân gà túi	
		3F Đùi gà góc tư túi	
		3F Ưc gà có xương túi	
		3F Cánh gà túi	
		3F Cánh tỏi túi	
		3F Cánh giữa túi	
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	
		3F Gà bông 2	
		3F Đùi tỏi túi	
		3F Má đùi túi	
		3F File ức gà phi lê có da túi	
		3F Xương ức túi	
		3F File ức không da túi	
		3F Má đùi cắt túi	
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	
		3F Phile ức không da cắt vuông	
		3F Phile ức không da cắt sợi	
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	
3	Màu	3F Chân gà	Da gà có màu trắng hồng hoặc trắng vàng đặc trưng.
		3F Đùi góc tư	Thịt có màu từ vàng nhạt đến vàng hồng đặc trưng.
		3F Cánh chữ V	Màu xương gà đặc trưng, không có màu: nâu, đen.
		3F Cánh gà	
		3F Sụn Ưc Gà	
		3F Đùi tỏi	
		3F Má đùi	
		3F File ức có da	
		3F Xương đùi gà	
		3F Xương ức	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F File ức không da	
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	
		3F Combo cánh đùi tỏi	
		3F Combo cánh má đùi	
		3F Combo cánh xương đùi	
		3F Lòng gà	
		3F Tim gà	
		3F Mề gà	
		3F Cánh tỏi gà	
		3F Cánh giữa gà	
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	
		3F Ức nguyên xương	
		3F Chân gà rút xương	
		3F Fillet má đùi không da	
		3F Chân gà túi	
		3F Đùi gà góc tư túi	
		3F Ức gà có xương túi	
		3F Cánh gà túi	
		3F Cánh tỏi túi	
		3F Cánh giữa túi	
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	
		3F Gà bông 2	
		3F Đùi tỏi túi	
		3F Má đùi túi	
		3F File ức gà phi lê có da túi	
		3F Xương ức túi	
		3F File ức không da túi	
		3F Má đùi cắt túi	
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	
		3F Phile ức không da cắt vuông	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F Phile ức không da cắt sợi	
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	
4	Thịt luộc	3F Chân gà	Mùi đặc trưng của thịt gà chín, không có mùi lạ.
		3F Đùi góc tư	Vị ngọt thịt, không chua.
		3F Cánh chữ V	
		3F Cánh gà	
		3F Sụn Ức Gà	
		3F Đùi tỏi	
		3F Má đùi	
		3F File ức có da	
		3F Xương đùi gà	
		3F Xương ức	
		3F File ức không da	
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	
		3F Combo cánh đùi tỏi	
		3F Combo cánh má đùi	
		3F Combo cánh xương đùi	
		3F Lòng gà	
		3F Tim gà	
		3F Mê gà	
		3F Cánh tỏi gà	
		3F Cánh giữa gà	
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	
		3F Ức nguyên xương	
		3F Chân gà rút xương	
		3F Fillet má đùi không da	
		3F Chân gà túi	
		3F Đùi gà góc tư túi	
		3F Ức gà có xương túi	
		3F Cánh gà túi	
		3F Cánh tỏi túi	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F Cánh giữa túi	
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	
		3F Gà bông 2	
		3F Đùi tỏi túi	
		3F Má đùi túi	
		3F File ức gà phi lê có da túi	
		3F Xương ức túi	
		3F File ức không da túi	
		3F Má đùi cắt túi	
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	
		3F Phile ức không da cắt vuông	
		3F Phile ức không da cắt sợi	
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	5×10^5	5×10^6
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	5	2	5×10^2	5×10^3
3	<i>Salmonella</i>	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- n: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- c: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M.
- m: giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt.
- M: giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt.

3. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

4. Dư lượng thuốc thú y: phù hợp quy định với thông tư 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.

5. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: phù hợp quy định với thông tư 50/2016/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.

GÀ TƯƠI 3F

★★★★★
Premium



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm

100%
VỊ TỰ NHIÊN
KHÔNG CHẤT BẢO QUẢN
KHÔNG HORMONE TĂNG TRƯỞNG

THÀNH PHẦN: 100% gà tươi.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Nấu chín trước khi ăn.

BẢO QUẢN: 0 - 4°C.

KHỐI LƯỢNG TỊNH, NSX VÀ HSD:

xem trên tem phụ.

THÔNG TIN CẢNH BÁO: không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì, sản phẩm đã hết hạn sử dụng.



3F VIET FOOD
CHUẨN TỪ CHẤT - THẬT TỰ TÂM

Sản phẩm chất lượng của:

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT

Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48,
ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng,
tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Sản xuất tại Việt Nam.

info@3fvietchicken.com 3fvietchicken.com

Hotline: 088.694.80.68

GÀ TƯƠI 3F

Premium


100%
VỊ TỰ NHIÊN
KHÔNG CHẤT BẢO QUẢN
KHÔNG HORMONE TĂNG TRƯỞNG

Thành phần: 100% gà tươi.

Hướng dẫn sử dụng: Nấu chín trước khi sử dụng. Dùng chế biến các món ngon như: luộc, hấp, chiên, nướng,...

Bảo quản: Nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C. Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh nắng trực tiếp và cách xa nguồn nhiệt.

Khối lượng tịnh, NSX và HSD: xem trên tem phụ.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng.

Chế biến ngay sau khi mở bao bì.

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



3F VIET FOOD
CHUẨN TỬ CHẤT - THẬT TỬ TÂM

Sản phẩm chất lượng của:

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT

📍 Thửa đất 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập,
huyện Dấu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

✉ info@3fvietfood.com

🌐 3fvietfood.com

TƯ VẤN KHÁCH HÀNG

☎ Hotline: 085.2422.008

1



2

Mã truy xuất nguồn gốc



9

8

Khối lượng tịnh: 3
 Đơn giá (đ/kg): 4
 Thành tiền (đ): 5
 NSX: 6
 HSD: 7
 Số TCB: 001/3FVF/2021

CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y HÀ NAM
K.S.G.M
MÃ SỐ: 26.01.01
KTVSTY
26-01-01

Thông tin ở các vị trí được đánh số từ 1 đến 9 thay đổi tùy theo sản phẩm và sẽ được in khi sản xuất



Đùi gà tỏi



8 123456 645321

Mã truy xuất nguồn gốc



111222333444555

ARE+ MN

Khối lượng tịnh: 500 g
 Đơn giá (đ/kg): **103.900**
 Thành tiền (đ): **51.900**
 NSX: 20.07.2021
 HSD: 23.07.2021
 Số TCB: 001/3FVF/2021

CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y HÀ NAM
K.S.G.M
MÃ SỐ: 26.01.01
KTVSTY
26-01-01

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2022-00009501	
Mã số kết quả :	AR-22-VD-011526-01 / EUVNHC-00158432	

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT
 Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng
 Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tên mẫu :	Gà tươi 3F
Tình trạng mẫu :	Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu :	24/01/2022
Thời gian thử nghiệm :	24/01/2022 - 27/01/2022
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	07/02/2022
Mã số PO của khách hàng :	B8SP220124274

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD368 VD (a)(d) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Không phát hiện
3	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	8.5x10 ¹
4	VD839 VD (a) Ammoniac (NH ₃)	mg/ 100 g	EVN-R-BD-2-TP-5858	13.3
5	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
6	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
7	VD221 VD (a) Nitrite (NO ₂ ⁻)	mg/ kg	AOAC 973.31	Không phát hiện (LOD=3)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên

Ngày: 18-05-2022

Quyển số: 05

Nguyễn Thị Phương Mỹ
 Trưởng Phòng Dịch Vụ Khách Hàng

Lý Hoàng Hải
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH THÀNH

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Thị Phương Mỹ 24/02/2022

CÔNG CHỨNG VIỆN
 Nguyễn Quốc Chính

Ghi chú giải thích
 Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
 Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
 Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
 Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.
 "VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng. (a) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (d) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo Chứng Nhận Phòng Thử Nghiệm Thực Ẩn Chăn Nuôi.

Số: 18/2022/TB-3FVF

V/v: điều chỉnh thông tin nhãn sản phẩm Gà tươi 3F

Bình Dương, ngày 21 tháng 11 năm 2022

THÔNG BÁO

Kính gửi: Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm – Sở Y Tế tỉnh Bình Dương

Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT, địa chỉ thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (“Công Ty”) trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

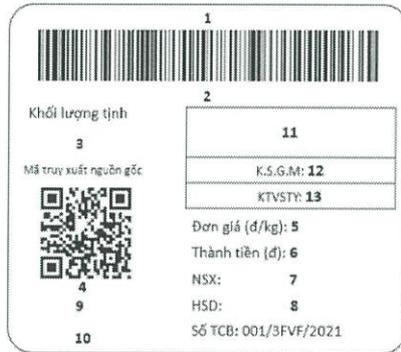
Công Ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và tự công bố sản phẩm **GÀ TƯƠI 3F** theo bản Tự công bố số 001/3FVF/2021 được công bố lần đầu ngày 28/07/2022 theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (“**Nghị định 15**”).

Căn cứ Khoản 4 Điều 5, Nghị định 15, bằng văn bản này, Công Ty thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh một số thông tin trong Hồ sơ công bố sản phẩm **GÀ TƯƠI 3F**, cụ thể như sau:

1. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

Bổ sung mẫu tem cân (tem phụ) sản phẩm, cụ thể như sau:

1.1. Mẫu tem



Thông tin các vị trí được đánh số từ 1 đến 13 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất.



1.2. Mẫu tem khi lưu thông trên thị trường

Mẫu 1:



Mẫu 2:



2. Các thông tin khác trong Bản tự công bố không thay đổi.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm tạo điều kiện cho Công Ty sản xuất, kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: PC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN QUỐC TRUNG

